



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2020
NIÊN ĐỘ TỪ 01/07/2020 – 30/09/2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		915,740,341,487	753,727,169,789
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		914,429,138,772	751,261,104,143
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	62,498,207,890	213,143,306,701
1.1. Tiền	111.1		2,498,207,890	11,143,306,701
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		60,000,000,000	202,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6	602,005,900,900	426,005,870,550
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			100,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		216,740,148,228	
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		24,026,583,400	11,936,394,546
7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		24,026,583,400	11,936,394,546
7.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		24,026,583,400	11,936,394,546
8. Trả trước cho người bán	118	7	99,509,375	99,509,375
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	9,055,005,885	76,022,971
12. Các khoản phải thu khác	122		3,783,094	
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130	9	1,311,202,715	2,466,065,646
1. Tạm ứng	131		326,720,000	1,079,664,543
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		253,560,000	253,560,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		730,922,715	1,132,841,103
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		448,294,777,264	150,436,520,557
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		426,401,243,113	130,280,109,589
2. Các khoản đầu tư	212		426,401,243,113	130,280,109,589
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		381,240,800,000	130,280,109,589
2.2. Đầu tư dài hạn khác	212.2		45,160,443,113	
II. Tài sản cố định	220		19,027,824,739	18,785,897,097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	12,377,179,298	10,916,367,058
- Nguyên giá	222		28,660,419,979	25,135,622,049
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(16,283,240,681)	(14,219,254,991)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6,650,645,441	7,869,530,039
- Nguyên giá	228		14,651,775,600	14,651,775,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(8,001,130,159)	(6,782,245,561)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250	12	2,865,709,412	1,370,513,871
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,289,408,000	531,780,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,269,737,258	544,499,488
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	306,564,154	294,234,383
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,364,035,118,751	904,163,690,346

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		438,336,953,850	6,096,555,844
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		438,336,953,850	6,096,555,844
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		432.657.500.000	
1.1. Vay ngắn hạn	312		432.657.500.000	
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		106.278.971	26.825.222
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		360.986.302	360.986.302
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	4.276.853.689	5.114.986.628
5. Phải trả người lao động	323		79.876.518	
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		3.721.118	8.835.328
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		833.782.217	302.533.993
8. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		17.955.035	17.955.035
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			144.433.336
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			120.000.000
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		925,698,164,901	898,067,134,502
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	925,698,164,901	898,067,134,502
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		812.600.000.000	812.600.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		812.600.000.000	812.600.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		812.600.000.000	812.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		3.732.438.001	3.732.438.001
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.732.438.001	3.732.438.001
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		105.633.288.899	78.002.258.500
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		105.624.572.118	77.995.724.892
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		8.716.781	6.533.608
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,364,035,118,751	904,163,690,346

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT (SỐ LƯỢNG)			-	
1. Ngoại tệ các loại	005			95,333
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		312	286
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	16.1	529,837,860,000	191,487,540,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		516,647,460,000	191,458,540,000
b. Tài sản tài chính phông tỏa, tạm giữ	021.4		10,000,000,000	
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3,190,400,000	29,000,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		250,195,400,000	250,000,000,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng			195,400,000	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		250,000,000,000	250,000,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		1,748,500,000	42,400,000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	16.2	15,428,804,292	956,486,605
4.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		10,279,217,017	914,883,388
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		186,931,975	23,905,716
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		4,962,655,300	17,697,501
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		4,577,133,800	3,980,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		385,521,500	13,717,501
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	16.3	15,424,569,952	952,252,265
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		13,772,207,720	51,228,573
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1,652,362,232	901,023,692
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	16.3	4,234,340	4,234,340

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Ngà

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020
 Chủ tịch Hội đồng thành viên



Han Bokhee

CTCK: Công Ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam
Địa chỉ: 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P6, Q3, Tp.HCM

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		10.631,334,833	12,398,858,471	33,692,024,213	34,800,391,280
a. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			-	767,000	-
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	17	10,631,334,833	12,398,858,471	33,691,257,213	34,800,391,280
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		8,165,479,453	5,648,598,404	17,383,178,098	15,796,254,844
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		3,346,058,739	-	3,372,112,888	-
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,599,099,069	3,058,651,552	13,187,582,064	3,402,743,935
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	200,000,000	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			3,839,889,265		3,839,889,265
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		42,399,020	5,456,000	102,446,053	54,312,000
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		9,791,808,683	16,435,441,927	15,923,673,269	32,791,924,120
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	(1,021,254)
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		33,576,179,797	41,396,895,519	83,861,016,585	90,684,494,190
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-	-	736,650	172,800
a. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2				736,650	172,800
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1,439,249,170	-	1,444,180,677	
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	18	3,090,292,903	2,387,404,595	8,160,634,134	6,491,941,100
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		60,502,508	15,185,380	137,181,234	42,496,362
2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	19	3,399,329,404	2,881,385,406	12,302,665,245	9,725,896,565
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		7,989,373,985	5,283,975,381	22,045,397,940	16,260,506,827
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		26,877,085	5,818,161	51,258,732	28,892,576
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		12,404,705	3,726,339	19,474,893	10,941,309
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		39,281,790	9,544,500	70,733,625	39,833,885
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						

4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		353,113	12,151,802	19,562,885	21,173,037
4.2. Chi phí lãi vay	52		1,214,814,247	2,290,954,368	2,673,333,956	5,905,153,708
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		1,215,167,360	2,303,106,170	2,692,896,841	5,926,326,745
V. CHI BAN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20	9,901,074,727	4,901,085,090	24,572,687,155	13,854,117,038
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		14,509,845,515	28,918,272,978	34,620,768,274	54,683,377,465
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		483	* 22.542	2,595	123,623
8.2. Chi phí khác	72		81,978,170	33,272,034	81,982,870	33,272,196
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(81,977,687)	(33,149,492)	(81,980,275)	(33,148,573)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		14,427,867,828	28,885,* 23.486	34,538,787,999	54,650,228,892
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		14,427,867,828	28,885,* 23.486	34,532,512,710	54,627,506,578
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92				6,275,289	22,722,314
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2,885,573,566	5,777,024,697	6,907,757,600	10,930,045,779
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2,885,573,566	5,777,024,697	6,907,757,600	10,930,045,779
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		11,542,294,262	23,108,098,789	27,631,030,399	43,720,183,113
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
Tổng thu nhập toàn diện	400		11,542,294,262	23,108,098,789	27,631,030,399	43,720,183,113
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Nga

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020
 Chủ tịch Hội đồng thành viên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		34,538,787,999	54,650,228,892
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(18,089,854,049)	(8,365,076,741)
- Khấu hao TSCĐ	03		3,282,870,288	3,168,041,670
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		2,673,333,956	5,905,153,708
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(19,474,893)	34,292,837
- Dự thu tiền lãi	08		(24,026,583,400)	(17,472,564,956)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		736,650	172,800
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		736,650	172,800
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(767,000)	
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(767,000)	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(551,085,736,261)	(44,743,067,557)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(176,000,000,000)	
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(150,960,690,411)	(42,452,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(216,740,148,228)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		11,936,394,546	9,126,235,637
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(8,978,982,914)	271,974,908
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(3,783,094)	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(17,013,228)	(106,570,791)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(302,533,993)	(169,255,631)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(323,319,382)	917,021,850
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(8,035,043,416)	(8,872,305,928)
(-) Lãi vay đã trả	44		(1,839,551,739)	(5,166,625,603)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45			
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(5,114,210)	148,940,723
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		289,152,877	1,414,104,710
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		79,876,518	
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(184,979,587)	145,412,568
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(534,636,832,661)	1,542,257,394
_ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3,524,797,930)	(318,175,000)
_ Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(45,160,443,113)	
_ Tiền thu về cô tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		19,474,893	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(48,665,766,150)	(318,175,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
I .Tiền vay gốc	73		668,549,362,864	453,137,931,034
I .1. Tiền vay khác	73.2		668,549,362,864	453,137,931,034
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(235,891,862,864)	(439,000,000,056)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(235,891,862,864)	(439,000,000,056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		432,657,500,000	14,137,930,978
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(150,645,098,811)	15,362,013,372

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		213,143,306,701	15,730,581,116
- Tiền	101.1		11,143,306,701	15,730,581,116
- Các khoản tương đương tiền	101.2		202,000,000,000	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		62,498,207,890	31,092,594,488
- Tiền	103.1		2,498,207,890	31,092,594,488
- Các khoản tương đương tiền	103.2		60,000,000,000	

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		313,002,860,445	28,795,756,400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(638,086,210,225)	(238,390,909,100)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1,438,349,656,137	209,711,033,697
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1,118,814,887,236)	
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		767,789,617	462,189,010
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(767,789,617)	(462,190,710)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(5,548,580,879)	115,879,297
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		20,977,385,171	428,603,543
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		9,483,581,078	346,538,543
Trong đó có kỳ hạn:				
	33		38,782,586	32,295,000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
	34		11,455,021,507	49,770,000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán				
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		15,428,804,292	544,482,840
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		15,428,804,292	544,482,840
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		10,279,217,017	532,289,882
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		186,931,975	3,534,958
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		4.962.655.300	8.658.000

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Nga

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Han Bokhee

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm						Số dư cuối quý	
		2019	2020	Lũy kế đến Quý này năm trước		Lũy kế đến Quý năm này		2019	2020	2019	2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		812,600,000,000	812,600,000,000	-	-	-	-	-	-	812,600,000,000	812,600,000,000
1.1. Vốn pháp định		135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	-	-	-	-	135,000,000,000	135,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		677,600,000,000	677,600,000,000	-	-	-	-	-	-	677,600,000,000	677,600,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		743,856,969	3,732,438,001	-	-	-	-	-	-	743,856,969	3,732,438,001
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		743,856,969	3,732,438,001	-	-	-	-	-	-	743,856,969	3,732,438,001
4. Lợi nhuận chưa phân phối		25,030,314,910	78,002,258,500	43,723,856,405	3,673,292	30,018,180,849	2,387,150,450	68,750,498,023	105,633,288,899		
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		25,024,632,976	77,995,724,892	43,700,961,291	172,800	30,011,905,560	2,383,058,334	68,725,421,467	105,624,572,118		
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		5,681,934	6,533,608	22,895,114	3,500,492	6,275,289	4,092,116	25,076,556	8,716,781		
Tổng cộng		839,118,028,848	898,067,134,502	43,723,856,405	3,673,292	30,018,180,849	2,387,150,450	882,838,211,961	925,698,164,901		
II. Thu nhập toàn diện khác											
Tổng cộng											

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Nga

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020
















BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (Công ty) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 123/GP-UBCK, do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Giấy phép thay đổi kinh doanh số 62/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2017.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation, Hàn Quốc (Công ty mẹ).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 2201, lầu 22 và phòng 805, lầu 8, tòa nhà Centec, số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Vốn chủ sở hữu là: 812.600.000.000 VND, vốn pháp định 85.000.000.000 VND

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận, phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC (Thông tư 146) ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Thông tư 146 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.10 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

3.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phát sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "Chi phí quản lý" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu

được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	47.443.000	68.618.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	2.450.764.890	11.074.688.701
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	202.000.000.000
Tổng	<u>62.498.207.890</u>	<u>213.143.306.701</u>

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong quý</i>
	<i>(đơn vị)</i>	<i>(VND)</i>
a. Của Công ty		
- Trái phiếu	600	60.000.000.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	49.035.602	950.899.862.300
Tổng	<u>49.036.202</u>	<u>1.010.899.862.300</u>

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Cổ phiếu niêm yết (FVTPL)

	<i>Số cuối quý này</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	3.429.058	3.429.058	3.429.058	3.429.058
Chênh lệch đánh giá lại		2.471.842		2.441.492
Giá trị thuần	<u>3.429.058</u>	<u>5.900.900</u>	<u>3.429.058</u>	<u>5.870.550</u>

6.2 Công cụ thị trường tiền tệ (FVTPL)

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng, chứng chỉ quỹ	602.000.000.000	426.000.000.000
	<u>602.000.000.000</u>	<u>426.000.000.000</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối quý VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Công ty cổ phần Lottle- HTP Việt Nam	99.509.375	99.509.375
	<u>99.509.375</u>	<u>99.509.375</u>

8. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu hoạt động môi giới	15.782.443	6.254.971
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	89.425.442	69.768.000
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	8.949.798.000	0
	<u>9.055.005.885</u>	<u>76.022.971</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng của nhân viên	326.720.000	1.079.664.543
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	253.560.000	253.560.000
Thuế giá trị gia tăng khấu trừ	-	-
Các khoản trả trước khác	730.922.715	1.132.841.103
	<u>1.311.202.715</u>	<u>2.466.065.646</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	13.348.726.992	10.497.813.957	25.135.622.049
Mua sắm mới			3.524.797.930	3.524.797.930
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	13.348.726.992	14.022.611.887	28.660.419.979
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.160.173.010	6.272.092.590	6.786.389.391	14.219.254.991
Khấu hao trong kỳ	96.681.087	1.236.548.439	730.756.164	2.063.985.690
Số dư cuối kỳ	1.256.854.097	7.508.641.029	7.517.745.555	16.283.240.681
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	128.908.090	7.076.634.402	3.710.824.566	10.916.367.058
Số dư cuối kỳ	32.227.003	5.840.085.963	6.504.866.332	12.377.179.298

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	314.420.000	14.253.155.600	84.200.000	14.651.775.600
Số cuối kỳ	314.420.000	14.253.155.600	84.200.000	14.651.775.600
Hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu kỳ		6.698.045.561	84.200.000	6.782.245.561
Hao mòn trong kỳ		1.218.884.598		1.218.884.598
Số dư cuối kỳ		7.916.930.159	84.200.000	8.001.130.159
Giá trị còn lại				-
Số dư đầu kỳ	314.420.000	7.555.110.039	-	7.869.530.039
Số dư cuối kỳ	314.420.000	6.336.225.441	-	6.650.645.441

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	1.082.880.000	516.780.000
Đặt cọc thẻ taxi	15.000.000	15.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	1.269.737.258	544.499.488
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	306.564.154	294.234.383
	2.674.181.412	1.370.513.871

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	12.329.771	0
Tiền lãi phân bổ hằng năm	174.234.383	174.234.383
	306.564.154	294.234.383

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thuế TNCN cán bộ nhân viên	496.120.133	881.530.230
Thuế TNCN đầu tư chứng khoán của NĐT	77.123.299	12.539.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.885.573.566	4.012.859.382
Các loại thuế khác	818.036.691	208.057.688
	4.276.853.689	5.114.986.628

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	812.600.000.000	812.600.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	812.600.000.000	812.600.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.732.438.001	3.732.438.001
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.732.438.001	3.732.438.001
Lãi/Lỗ lũy kế	94.090.994.637	78.002.258.500
Lãi đã thực hiện	105.624.572.118	77.995.724.892
Lãi chưa thực hiện	8.716.781	6.533.608
	105.633.288.899	898.067.134.502

16. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	516.647.460.000	191.458.540.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000.000	
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.190.400.000	29.000.000
	529.837.860.000	191.487.540.000

16.2 Tiền gửi nhà đầu tư

	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
Của nhà đầu tư trong nước	9.199.308.260	51.482.913
Của nhà đầu tư nước ngoài	1.079.908.757	863.400.475
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	186.931.975	23.905.716
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		
Của nhà đầu tư trong nước	4.577.133.800	3.980.000
Của nhà đầu tư nước ngoài	85.521.500	13.717.501
	15.428.804.292	956.486.605

16.3 Phải trả nhà đầu tư của công ty chứng khoán

	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
Của nhà đầu tư trong nước	13.772.207.720	51.228.573
Của nhà đầu tư nước ngoài	1.652.362.232	901.023.692
Phải trả cổ tức, gốc, lãi trái phiếu	4.234.340	4.234.340
	<u>15.428.804.292</u>	<u>956.486.605</u>

17. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, AFS, khoản cho vay

	<i>Quý năm nay</i>	<i>Quý năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	10.631.334.833	12.398.858.471
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	8.165.479.453	5.648.598.404
Từ các khoản cho vay	3.346.058.739	0
	<u>22.142.873.025</u>	<u>18.047.456.875</u>

18. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Quý năm nay</i>	<i>Quý năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí khấu hao	826.303.650	799.381.248
Chi phí giao dịch chứng khoán	288.344.250	477.567.960
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	1.042.033.269	222.352.560
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	770.446.698	765.245.141
Chi phí khác	163.165.036	122.857.686
	<u>3.090.292.903</u>	<u>2.387.404.595</u>

19. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Quý năm nay</i>	<i>Quý năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	2.559.536.985	2.531.880.500
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	654.749.299	213.237.818
Chi phí khác	185.043.120	136.267.088
	3.399.329.404	2.881.385.406

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Quý năm nay</i>	<i>Quý năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.168.917.081	1.181.335.781
Lương và các khoản phúc lợi	6.668.905.513	2.861.454.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	285.164.910	258.242.508
Chi phí công cụ, dụng cụ	54.554.053	18.640.416
Chi phí thuế, phí và lệ phí	0	0
Chi phí khác	723.533.170	581.411.893
	9.901.074.727	4.901.085.090

21. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý năm nay</i>	<i>Quý năm trước</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc)	Công ty mẹ	Chi phí môi giới	153.502.036	2.701.378.105
		Phí tư vấn	0	3.839.889.265
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Đồng kiểm soát bởi tập đoàn Shinhan	Thu lãi tiền gửi	11.749.987.510	541.988.232
		Chi phí dịch vụ	495.000	605.000
Ngân Hàng Shinhan bank HongKong	Đồng kiểm soát bởi tập đoàn Shinhan	Lãi vay thông qua hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn với Techcombank	899.037.077	3.471.502.314

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Người kiểm soát:



Bà Phạm Thị Ngọc Nga

Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Han Bokhee

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 10 năm 2020

